

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 94

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.800.432.730.000 đồng, chia thành 280.043.273 cổ phần (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 2.798.064.150.000 đồng được chia thành 279.806.415 cổ phần bằng nhau), mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: CII

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CII.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Kang Sang In	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông John Eric T. Francia	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Minh Thư	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trần Thị Tuất	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Bình	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Châu	Giám đốc đầu tư
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Giám đốc kế hoạch hành chính
Bà Nguyễn Quỳnh Hương	Giám đốc quản lý vốn
Ông Nguyễn Trường Hoàng	Giám đốc dự án

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty và đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty trong thời gian sắp tới, ngày 16 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 175/NQ – HĐQT (NK 2017-2022) thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 580 tỷ đồng giá trị trái phiếu trong quý 3 năm 2018. Trái phiếu dự kiến phát hành là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất cố định và có bảo đảm bằng tài sản với kỳ hạn tối đa là 366 ngày.

Trong khoảng thời gian từ ngày 9 tháng 7 năm 2018 đến ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện mua lại thành công 1.768.360 cổ phiếu CII từ các cổ đông hiện hữu, nâng tổng khối lượng cổ phiếu quỹ của Công ty từ 33.561.510 cổ phiếu lên thành 35.329.870 cổ phiếu. Nguồn vốn được sử dụng để mua cổ phiếu là từ thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Ngày 6 tháng 8 năm 2018, Công ty đã đăng ký mua 550.000 cổ phiếu CEE của Công ty CII E&C để tăng tỷ lệ sở hữu theo Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 227/QĐ-HĐQT-CII ngày 3 tháng 8 năm 2018. Nếu giao dịch được thực hiện thành công, số lượng cổ phiếu CEE do Công ty sở hữu sẽ tăng từ 21.165.122 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ 53,58%) lên thành 21.715.112 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ sở hữu 54,97%). Giao dịch được thực hiện bằng phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Thời gian dự kiến thực hiện giao dịch từ ngày 9 tháng 8 năm 2018 đến ngày 7 tháng 9 năm 2018.

Từ ngày 2 tháng 7 năm 2018 đến ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty đã mua thêm 8.047.260 cổ phiếu NBB, nâng tỷ lệ sở hữu từ 35,41% lên 43,67%. Mục đích của việc mua thể cổ phiếu là để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Số: 697/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 6 đến trang 94, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được. Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính hợp nhất này.



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N: 0101917917", "CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM", and "THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM". A blue ink signature is written over the stamp.

Phan Huy Thắng

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.389.670.015.513	5.627.620.706.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.344.190.495.385	1.309.821.361.778
1. Tiền	111		401.890.495.385	435.455.318.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		942.300.000.000	874.366.043.394
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		330.797.096.239	383.490.532.957
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	161.001
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.13	330.797.096.239	383.490.371.956
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.318.627.211.219	2.954.965.277.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	810.570.592.476	729.995.749.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.006.818.637.673	681.015.605.508
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	1.104.306.645.738	423.665.177.434
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.460.922.411.965	1.139.499.719.721
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(63.991.076.633)	(19.210.974.532)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1.289.649.018.272	868.751.189.762
1. Hàng tồn kho	141		1.289.649.018.272	869.378.797.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(627.607.572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106.406.194.398	110.592.343.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.14	4.389.375.857	4.586.537.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95.162.236.499	99.393.915.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.19	6.854.582.042	6.611.891.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.894.933.762.573	15.081.566.034.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.055.979.584.510	2.001.144.232.907
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	215.000.000.000	215.000.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	352.528.743.353	359.104.990.953
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.488.450.841.157	1.468.451.923.534
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	-	(41.412.681.580)
II. Tài sản cố định	220		5.354.789.366.900	5.533.040.540.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.173.393.718.722	2.219.819.375.550
- Nguyên giá	222		2.689.787.984.278	2.682.806.144.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(516.394.265.556)	(462.986.769.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	25.619.633.795	27.701.501.067
- Nguyên giá	225		33.309.876.347	33.309.876.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.690.242.552)	(5.608.375.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.155.776.014.383	3.285.519.664.303
- Nguyên giá	228		5.262.502.126.533	5.297.825.700.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.106.726.112.150)	(2.012.306.036.189)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	228.286.058.192	230.315.158.706
- Nguyên giá	231		253.110.197.317	253.110.197.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.824.139.125)	(22.795.038.611)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.652.860.470.429	3.811.070.512.556
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	3.652.860.470.429	3.811.070.512.556
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	1.349.537.831.839	1.190.369.088.685
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	5.13	1.104.204.436.839	846.608.286.318
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	274.833.395.000	373.260.802.367
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(29.500.000.000)	(29.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.253.480.450.703	2.315.626.501.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	359.888.356.180	287.887.058.083
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.15	9.428.764.981	10.208.908.459
3. Lợi thế thương mại	269	5.16	1.884.163.329.542	2.017.530.534.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.284.603.778.086	20.709.186.741.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

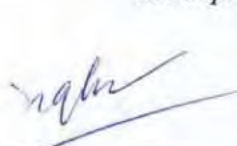
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.573.817.019.166	13.078.321.310.246
I. Nợ ngắn hạn	310		5.041.866.104.146	4.021.436.158.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	367.574.006.904	260.642.138.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	348.537.577.704	531.777.524.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	95.643.746.906	60.554.689.040
4. Phải trả người lao động	314		8.160.595.176	12.403.127.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	229.378.676.576	52.006.614.004
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		108.042.219	307.877.587
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	1.269.988.537.827	835.562.369.012
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	2.680.974.274.246	2.222.390.172.967
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.500.646.588	45.791.646.359
II. Nợ dài hạn	330		9.531.950.915.020	9.056.885.151.684
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.18	80.976.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.23	300.000.000.004	400.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.21	6.290.065.884	12.286.455.884
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	7.666.448.606.451	7.167.004.878.355
5. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.24	1.361.463.567.945	1.364.069.567.945
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.15	116.772.674.736	113.524.249.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.710.786.758.920	7.630.865.430.967
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	7.710.786.758.920	7.630.865.430.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.800.432.730.000	2.798.064.150.000
- <i>Cô phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		2.800.432.730.000	2.798.064.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.479.467.361	418.242.047.361
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		5.968.432.055	5.968.432.055
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.660.084.447	6.660.084.447
5. Cổ phiếu quỹ	415		(804.209.093.000)	(804.209.093.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.706.311.973	206.814.732.172
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.325.795.357.132	2.302.166.201.971
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>	421a		2.293.777.236.173	796.529.548.828
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		32.018.120.959	1.505.636.653.143
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.748.953.468.952	2.697.158.875.961
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.284.603.778.086	20.709.186.741.213

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018



Trần Chí Thiện
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

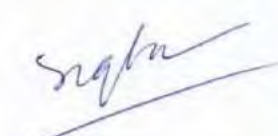
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.26	1.596.753.312.325	1.005.208.612.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.26	8.684.179.226	11.510.936.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.26	1.588.069.133.099	993.697.675.373
4. Giá vốn hàng bán	11	5.27	1.211.153.049.366	860.563.465.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		376.916.083.733	133.134.209.855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.28	292.800.774.481	1.888.222.948.851
7. Chi phí tài chính	22	5.29	320.021.898.405	221.951.693.287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		311.320.790.082	218.035.615.603
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		20.821.071.370	(62.728.838.452)
9. Chi phí bán hàng	25	5.30	13.641.067.676	9.617.354.221
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.31	256.162.365.709	185.877.642.833
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		100.712.597.794	1.541.181.629.913
12. Thu nhập khác	31	5.32	104.121.114.276	64.193.496.244
13. Chi phí khác	32		1.535.614.481	880.137.567
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		102.585.499.795	63.313.358.677
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		203.298.097.589	1.604.494.988.590
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.33	74.842.753.664	20.945.159.426
17. Thu nhập thuế hoãn lại	52	5.15	4.028.568.714	(2.824.510.678)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		124.426.775.211	1.586.374.339.842
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		40.562.086.974	1.564.953.839.717
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		83.864.688.237	21.420.500.125
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.34	156	6.355
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.35		5.775

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018



Trần Chí Thiện
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương
Kê toán trưởng



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

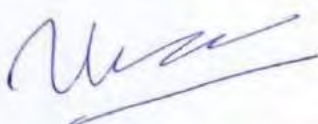
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

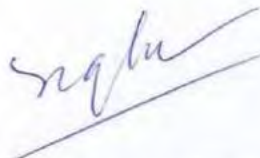
CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	203.298.097.589	1.604.494.988.590
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	288.080.479.953	322.382.741.320
Các khoản dự phòng	03	2.739.812.949	(1.855.934.748)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(385.121.429)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(215.545.000.882)	(1.786.336.197.678)
Chi phí lãi vay	06	313.716.258.262	218.035.615.603
Các khoản điều chỉnh khác	07	(188.712.876.629)	(86.767.095.034)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	403.191.649.813	269.954.118.053
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(136.487.994.179)	196.900.013.713
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	180.850.114.123	(494.081.103.462)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	510.371.802.414	(212.409.814.238)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(21.890.879.060)	(30.231.493.290)
Tiền lãi vay đã trả	14	(440.743.315.861)	(247.456.380.218)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.777.197.873)	(54.485.136.323)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.555.962.494)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	446.958.216.883	(571.809.795.766)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(423.420.325.565)	(409.304.232.547)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.171.057.599.829)	(838.662.771.737)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	529.684.021.418	294.086.075.350
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(375.347.208.211)	(179.582.459.566)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	167.184.000.000	1.067.311.070.206
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(42.196.096.771)	43.497.324.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.315.153.208.958)	(22.654.993.673)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.560.000.000	112.867.400.000
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(45.429.825.234)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.478.401.740.227	3.459.927.835.417
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.514.225.781.863)	(2.003.168.915.100)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.697.434.080)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.044.612.967)	(302.776.404.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	902.564.086.083	1.266.849.915.701
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	34.369.094.008	672.385.126.262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.309.821.361.778	744.284.929.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.599	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.344.190.495.385	1.416.670.056.234

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018


 Trần Chí Thiện
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng


 Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.800.432.730.000 đồng, chia thành 280.043.273 cổ phần (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 2.798.064.150.000 đồng được chia thành 279.806.415 cổ phần bằng nhau), mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CII.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 118 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018: 126).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào chín (09) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R)	Tp. Hồ Chí Minh	54,40%	54,40%	Đầu tư vào các dự án cầu đường
2. Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm (KBTT)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Đầu tư vào dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới Thủ Thiêm theo hợp đồng B.T. Kinh doanh bất động sản
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPIT)	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)	Tp. Hồ Chí Minh	50,61%	50,61%	Kinh doanh hạ tầng nước môi trường
5. Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ (Tên cũ: Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)	TP. Hồ Chí Minh	53,58%	53,58%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật
7. Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia (Lu Gia Land)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	Tp. Hồ Chí Minh	98,85%	98,85%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T Cầu Bình Triệu
9 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ thu phí giao thông, dịch vụ hạ tầng

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy ("NBB")	Tp. Hồ Chí Minh	35,41%	35,41%	Kinh doanh bất động sản
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội (HNHC)	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Hòa Phú	TP. Hồ Chí Minh	28,95%	28,95%	Đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh hạ tầng công nghiệp

Ngoài các công ty đang đầu tư trực tiếp, Công ty cũng thực hiện đầu tư gián tiếp vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết thông qua các công ty con khác như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn (SGBC)	TP. Hồ Chí Minh	89,98%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội (HNHC)	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận (Ninh Thuận Invest JSC)	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
4. Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận (BOT Ninh Thuận)	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Đầu tư xây dựng và thu phí giao thông hoàn vốn cho dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
5. Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R (tiếp theo)				
6. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII (CII Investment)	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường
7. Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (BOTRM)	Tỉnh Bến Tre	51,34%	51,75%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (VRG)	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741
Công ty liên doanh				
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	TP. Hồ Chí Minh	10%	10%	Đầu tư, xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (Enviro)	Tp. Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII (tiếp theo)				
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII E&C				
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (NQN)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C (CII E&C-BM)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C (CII E&C-CC)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện;
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII				
Công ty con				
1. Công ty TNHH Dịch vụ MCSC (MCSC)	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thu phí giao thông đường bộ
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia				
Công ty liên kết				
1. Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thù Thiêm River Park (Từ công ty con trở thành công ty liên kết)	Tp. Hồ Chí Minh	35,96%	35,96%	Kinh doanh bất động sản

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát của Công ty được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), gồm: Cổ phiếu; trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý, việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông có được từ các hợp đồng B.O.T ký giữa Công ty và các cơ quan đại diện của Nhà nước được ghi nhận theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án.

Quyền thu phí giao thông mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu phí trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phần tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó.

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền khai thác các loại khoáng sản mà Công ty có được từ việc mua công ty con được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận theo giá trị hợp lý của số tiền mà công ty con phải nộp cho UBND địa phương để có được quyền khai thác trong suốt thời gian được phép khai thác.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của quyền thu phí giao thông tại ngày hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ của dự án.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư là nhà được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất dài hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T các chi phí khai thác khoáng sản không được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định vô hình và các khoản chi phí trả trước khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (tiếp theo)

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí dịch vụ sử dụng giao thông nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc được ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với các dự án do Công ty mua lại.

Các chi phí khai thác khoáng sản không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng mỏ và chi phí đền bù, xây dựng mỏ;
- Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho UBND địa phương nơi khai thác.

Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng và chi phí đền bù, xây dựng mỏ

Các khoản chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng, đền bù và xây dựng cơ sở hạ tầng cho mỏ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước dài hạn dựa theo các chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác mỏ.

Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá

Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá được ghi nhận là chi phí trả trước khi Công ty có thể tiếp cận được lớp đá mới để khai thác. Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và chi phí phát sinh có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Chi phí này được phân bổ theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế hàng năm so với tổng trữ lượng ước tính của mỏ.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với đơn giá do Ủy Ban nhân Dân tỉnh nơi có mỏ khai thác công bố theo Nghị định số 2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ theo thời gian được khai thác mỏ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí in vé cầu đường, chi phí sửa chữa duy tu trạm thu phí giao thông, mỏ khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản dự phòng

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Nhóm Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành (Tiếp theo)

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá sổ cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ

Doanh thu từ hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc được ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với các dự án do Công ty mua lại.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.034.430.661	8.263.711.441
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	384.856.064.724	427.191.606.943
Các khoản tương đương tiền	942.300.000.000	874.366.043.394
Cộng	1.344.190.495.385	1.309.821.361.778

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn gốc dưới 3 tháng.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Khách hàng mua căn hộ chung cư trong khu đô thị Thủ Thiêm	250.576.387.986	-
Phải thu từ việc bán vốn công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Phải thu UBND Tp.Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn (ii)	119.081.722.053	262.140.722.303
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	35.998.250.432	49.143.411.672
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Xây Dựng Tuấn Lộc	12.458.510.623	13.258.510.623
Phải thu khách hàng khác	177.455.721.382	190.453.105.220
	810.570.592.476	729.995.749.818
b. Dài hạn		
Phải thu từ việc bán vốn công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng phải thu ngắn hạn và dài hạn	1.025.570.592.476	944.995.749.818
Trong đó, phải thu các bên liên quan		
Công ty NBB	430.000.000.000	430.000.000.000

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Theo theo)

(i) Đây là khoản phải thu về giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát cho Công ty NBB với giá trị chuyển nhượng là 430 tỷ đồng kèm theo thỏa thuận chuyển nhượng đất.

(ii) Số dư khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến giá trị xây dựng, lãi bảo toàn vốn chủ và lãi trả chậm của Dự án Cầu Sài Gòn. Khoản phải thu này được cam kết hoàn trả trong thời gian 5 năm, chia đều thành 10 kỳ, kỳ đầu tiên bắt đầu ngày 12 tháng 6 năm 2014, kỳ cuối cùng sẽ kết thúc vào ngày 12 tháng 12 năm 2018. UBND Thành phố Hồ Chí Minh cam kết trả lãi chậm thanh toán cho số dư nợ tại mỗi kỳ thanh toán.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho các nhà thầu thi công các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng theo hình thức B.O.T, B.T:	514.151.583.152	427.968.403.285
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	201.585.582.963	212.801.276.382
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	113.985.176.508	113.985.176.508
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mỏ Cây Nam	47.306.839.000	46.877.839.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mỏ Cây Bắc	43.173.138.984	42.936.595.000
Công ty TNHH Thu Trang	36.770.000.000	
Các nhà thầu khác	71.330.845.697	11.367.516.395
Trả trước tiền mua khoản đầu tư vào đơn vị khác	254.373.605.948	-
Công ty Cổ phần Hoàng An (i)	158.373.605.948	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (ii)	96.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	238.293.448.573	253.047.202.223
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	51.384.493.672	58.766.466.220
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	10.751.550.248	31.544.135.565
Các đối tượng khác	176.157.404.653	162.736.600.438
Cộng	1.006.818.637.673	681.015.605.508

(i) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Hoàng An để nhận chuyển nhượng 10% cổ phần của Công ty BOT Trung Lương Mỹ Thuận. Tổng giá trị chuyển nhượng là 158.373.605.948 đồng. Hiện tại các bên vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc chuyển nhượng khoản đầu tư này.

(ii) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tuấn Lộc để mua lại 51% phần vốn góp trong Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký ngày 9 tháng 4 năm 2018.

5.4 Phải thu về cho vay

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i)	575.530.427.434	344.105.177.434
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	229.490.106.194	49.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An (ii)	162.490.250.362	-
Các đối tượng khác	136.795.861.748	30.560.000.000
Cộng	1.104.306.645.738	423.665.177.434
b. Dài hạn		
Các bên liên quan (*)	322.528.743.353	102.028.743.353
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Lâm Viên	30.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	231.425.250.000
Các khoản hợp tác đầu tư vào các dự án khác	-	25.650.997.600
Cộng	352.528.743.353	359.104.990.953
Cộng các khoản cho vay	1.456.835.389.091	782.770.168.387

(*) Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan:

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận (iii)	210.500.000.000	
Công ty NBB (iv)	112.028.743.353	102.028.743.353
	322.528.743.353	102.028.743.353

Thông tin bổ sung cho các khoản cho vay trong yếu tố tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

- (i) Khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc vay bao gồm:
- Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 2 tháng 12 năm 2015 với lãi suất cho vay trong kỳ là 10,5%/năm. Hạn mức cho vay là 150 tỷ VND và có thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng. Số dư cuối kỳ của khoản cho vay này là 44.105.177.434 VND. Đây là khoản cho vay theo hình thức tín chấp;
 - Khoản cho vay theo hợp đồng đã ký ngày 24 tháng 4 năm 2015 với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc để góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận. Khoản cho vay này sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi suất áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bởi cổ phần mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu tại Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận. Số dư cuối kỳ của khoản cho vay này là 231.425.250.000 VND.
 - Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 9 tháng 1 năm 2017 với số tiền cho vay là 300 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 0,8%/tháng, được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản cho vay. Bên vay cam kết sử dụng vốn vay từ hợp đồng này để đầu tư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận giai đoạn 1. Khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền thu tiền từ Công ty Cổ phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận và quyền phát triển và thực hiện dự án tại lô đất có ký hiệu 1.18 trong khu đô thị mới Thủ Thiêm. Số dư cuối kỳ của khoản cho vay này là 300.000.000.000 VND.

5.4 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

- (ii) Khoản cho Công ty Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An vay để góp vốn vào dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cỏ Chiên, tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm kể từ ngày 26 tháng 1 năm 2018. Bên đi vay cam kết ngay khi nhận được các khoản phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu hoặc ngay khi thu xếp được tài chính sẽ thực hiện hoàn trả nợ vay cho Công ty. Trong kỳ, khoản cho vay được hưởng lãi suất là 10,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn của bên đi vay trong Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu.
- (iii) Khoản cho Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận vay theo hợp đồng ký ngày 20 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền cam kết cho vay là 958 tỷ để đầu tư vào dự án xây dựng đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận giai đoạn 1. Thời hạn của hợp đồng là 11 năm. Lãi suất cho vay được áp dụng trong kỳ là 10,5%/năm.
- (iv) Khoản cho Công ty NBB vay dài hạn được thực hiện theo hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Khu căn hộ nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu dân cư De Lagi. Thời hạn của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2016. Tổng giá trị vốn góp đầu tư dự án được xác định tại ngày ký hợp đồng tối đa là 500 tỷ VND và được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa 2 bên. Trong đó, Công ty cam kết góp 40% tổng vốn đầu tư dự án.

5.5 Phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Vốn góp hợp đồng BCC	485.664.075.339	534.814.847.007
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	272.361.721.308	158.441.397.421
Lãi trái phiếu, tiền gửi và cho vay	211.558.885.055	65.079.748.600
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	177.868.454.789	193.506.062.772
Tạm ứng trước lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	78.926.169.274	50.738.483.371
Cổ tức và lợi nhuận được chia	50.495.059.068	35.507.275.308
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	41.412.681.580	-
Các khoản chi hộ	37.734.140.353	9.694.598.867
Phải thu người lao động	25.671.281.234	18.042.070.963
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T:	15.662.027.403	16.439.384.059
<i>Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận</i>	777.356.655	1.554.713.311
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	14.884.670.748	14.884.670.748
Các khoản phải thu khác	63.567.916.562	57.235.851.353
Cộng	1.460.922.411.965	1.139.499.719.721

5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b. Phải thu dài hạn		
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T:	847.856.810.082	758.366.415.792
<i>Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	745.671.679.484	648.738.949.820
<i>Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận</i>	31.482.944.545	31.482.944.545
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	70.702.186.053	78.144.521.427
Vốn góp vào dự án Diamond Riverside theo hợp đồng BCC	492.869.280.000	492.869.280.000
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	147.724.751.075	120.742.550.686
Lãi cho vay phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	55.060.995.476
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	-	41.412.681.580
Cộng	1.488.450.841.157	1.468.451.923.534
Cộng các khoản phải thu khác	2.949.373.253.122	2.607.951.643.255
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty NBB	49.248.197.073	38.037.816.084
<i>Lãi cho vay</i>	16.202.630.713	11.764.527.484
<i>Lợi nhuận đảm bảo của dự án Diamond Riverside</i>	33.045.566.360	26.273.288.600
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	3.793.302.916	-
<i>Lãi cho vay</i>	3.793.302.916	-
Cộng	53.041.499.989	38.037.816.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	64.603.462.989	612.386.356	(63.991.076.633)	29.639.578.424	10.428.603.892	(19.210.974.532)
Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.061.084.663	612.386.356	(9.448.698.307)	16.509.881.679	10.302.825.153	(6.207.056.526)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.225.398.463	-	(2.225.398.463)	2.271.608.613	125.778.739	(2.145.829.874)
Phải thu ngắn hạn khác	52.316.979.863	-	(52.316.979.863)	10.858.088.132	-	(10.858.088.132)
b. Dài hạn	-	-	-	41.412.681.580	-	(41.412.681.580)
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	41.412.681.580	-	(41.412.681.580)
Cộng	64.603.462.989	612.386.356	(63.991.076.633)	71.052.260.004	10.428.603.892	(60.623.656.112)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.411.875.868	-	54.182.193.441	(32.650.364)
Công cụ, dụng cụ	1.104.276.689	-	1.337.773.334	(1.456.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	826.741.879.834	-	775.987.667.560	-
<i>Chi phí đầu tư các dự án</i>	<i>91.828.931.810</i>	-	<i>90.286.174.679</i>	-
<i>Chi phí thi công các công trình xây dựng</i>	<i>688.249.432.838</i>	-	<i>647.536.134.664</i>	-
<i>Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang</i>	<i>46.581.317.891</i>	-	<i>38.083.160.923</i>	-
<i>Chi phí dịch vụ dở dang</i>	<i>82.197.295</i>	-	<i>82.197.294</i>	-
Hàng hóa bất động sản	369.401.502.398	-	-	-
Thành phẩm	23.277.091.236	-	21.640.099.986	(528.730.757)
Hàng hóa	15.094.367.891	-	15.613.038.657	(64.770.451)
Hàng gửi bán	618.024.356	-	618.024.356	-
Cộng	1.289.649.018.272	-	869.378.797.334	(627.607.572)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	310.356.362.608	282.436.382.672	2.085.038.316.651	4.975.083.003	2.682.806.144.934
Mua trong kỳ	651.081.818	4.430.437.893	1.421.409.091	299.720.000	6.802.648.802
Đầu tư XDCB hoàn thành	237.732.078	-	126.447.436	-	364.179.514
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(184.988.972)	-	(184.988.972)
Tại ngày 30/06/2018	311.245.176.504	286.866.820.565	2.086.401.184.206	5.274.803.003	2.689.787.984.278
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	95.431.641.787	147.845.930.615	215.810.203.727	3.898.993.255	462.986.769.384
Khấu hao trong kỳ	6.576.903.637	9.402.394.552	36.854.630.698	687.733.275	53.521.662.162
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(114.165.990)	-	(114.165.990)
Tại ngày 30/06/2018	102.008.545.424	157.248.325.167	252.550.668.435	4.586.726.530	516.394.265.556
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	214.924.720.821	134.590.452.057	1.869.228.112.924	1.076.089.748	2.219.819.375.550
Tại ngày 30/06/2018	209.236.631.080	129.618.495.398	1.833.850.515.771	688.076.473	2.173.393.718.722

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 43.402.289.543 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 40.492.333.997 đồng).

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá của tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.175.690.246.949 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 1.968.424.963.803 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.9 Tài sản thuê tài chính

	Máy móc thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	33.309.876.347
Tại ngày 30/06/2018	33.309.876.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	5.608.375.280
Khấu hao trong kỳ	2.081.867.272
Tại ngày 30/06/2018	7.690.242.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	27.701.501.067
Tại ngày 30/06/2018	25.619.633.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	5.270.602.889.132	11.374.237.649	15.248.573.711	600.000.000	5.297.825.700.492
Mua trong kỳ	-	-	40.000.000	-	40.000.000
Giảm do thanh lý công ty con			(40.000.000)		(40.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.857.143)	(60.000.000)	(600.000.000)	(702.857.143)
Điều chỉnh giảm theo kết quả kiểm toán Nhà Nước	(34.620.716.816)	-	-	-	(34.620.716.816)
Tại ngày 30/06/2018	5.235.982.172.316	11.331.380.506	15.188.573.711	-	5.262.502.126.533
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	2.007.669.172.271	739.884.371	3.296.979.547	600.000.000	2.012.306.036.189
Khấu hao trong kỳ	94.110.015.974	101.725.266	859.428.165	-	95.071.169.405
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(1.250.000)	-	(1.250.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.857.143)	(6.986.301)	(600.000.000)	(649.843.444)
Tại ngày 30/06/2018	2.101.779.188.245	798.752.494	4.148.171.411	-	2.106.726.112.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	3.262.933.716.861	10.634.353.278	11.951.594.164	-	3.285.519.664.303
Tại ngày 30/06/2018	3.134.202.984.071	10.532.628.012	11.040.402.300	-	3.155.776.014.383

Quyền sử dụng đất và một số phần mềm vi tính đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay. Tổng nguyên giá của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 24.507.044.597 đồng và 31 tháng 12 năm 2017 là 16.778.513.091 đồng.

5.10 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, quyền thu phí giao thông của Công ty bao gồm:

a. Quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội

Công ty được quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội để hoàn vốn đã ứng xây dựng cầu Rạch Chiếc mới theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền quản lý, thu phí giao thông ngày 2 tháng 12 năm 2008 ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục. Nguyên giá của tài sản là 1.058.840.204.896 đồng. Công ty bắt đầu thực hiện thu phí từ 0h ngày 1 tháng 6 năm 2013. Nguyên giá của quyền thu phí này hiện đang được Công ty tạm xác định và có thể sẽ được điều chỉnh lại sau khi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện quyết toán lại giá trị đầu tư của dự án Xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã dùng thu phí tại trạm Xa lộ Hà Nội do hoàn thành thu phí của dự án. Do đó, quyền thu phí giao thông trạm Xa lộ Hà Nội đã được phân bổ hết tại ngày này.

b. Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2

Quyền thu phí để hoàn vốn đầu tư dự án cầu đường Bình Triệu 2 (phần 1 - giai đoạn 2). Nguyên giá là 215.164.902.241 đồng. Thời gian thu phí hoàn vốn đã kết thúc vào ngày 3 tháng 7 năm 2015 nên toàn bộ giá trị đầu tư của dự án đã được khấu hao hết. Công ty đang làm thủ tục quyết toán, thanh lý quyền thu phí với Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

c. Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư dự án tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Quyền thu phí để hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với nguyên giá là 582.631.566.472 đồng. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Việc thu phí hoàn vốn đã chính thức được thực hiện từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 30% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và khi phương án tài chính của dự án thay đổi theo dòng tiền thu phí vì cập nhật lưu lượng xe thực tế lưu thông trên tuyến đường.

Kể từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017, Công ty chấm dứt thu phí hoàn vốn đầu tư dự án tại trạm Thành Hải, đồng thời bắt đầu thu phí hoàn vốn đầu tư dự án tại trạm thu phí Cà Ná song song với hoạt động thu phí hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính.

d. Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.638.944.048.531 đồng. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2014 với Bộ Giao thông Vận tải. Trạm thu phí Cà Ná đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017.

5.10 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 10% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

e. Quyền thu phí giao thông đường ĐT 741

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá là 672.113.302.847 đồng. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Trạm thu phí đường ĐT 741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư từ ngày 1 tháng 9 năm 2011. Trong năm phương pháp khấu hao của quyền thu phí đã được thay đổi từ phương pháp đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo tỷ lệ doanh thu. Tỷ lệ khấu hao hiện nay là 7,77%.

Tại ngày mua Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 đồng, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm 3 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

f. Quyền thu phí giao thông cầu Rạch Miễu

Công ty được phép thu phí giao thông cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư dự án mở rộng Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Tiền Giang. Đây là dự án đầu tư theo hình thức B.O.T có phần vốn hỗ trợ của Ngân sách Nhà Nước, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được tính vào giá trị của dự án là 501.138.270.900 đồng. Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 13 năm 5 tháng bao gồm cả 3 năm tạo lợi nhuận cho nhà đầu tư, dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 8 năm 2022. Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí này theo doanh thu với tỷ lệ hiện nay là 28%.

5.10 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

f. Quyền thu phí giao thông cầu Rạch Miễu (Tiếp theo)

Tại ngày mua Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu - doanh nghiệp đầu tư và quản lý trực tiếp dự án này, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con theo phương pháp chiết khấu dòng tiền phát sinh trong tương lai từ hoạt động thu phí. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 290.719.123.179 đồng. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm đến ngày dự kiến kết thúc thời gian thu phí, phù hợp với thời gian phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất công ty con này.

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác có thể thu được từ các quyền thu phí giao thông này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành.

5.11 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	59.065.774.758	194.044.422.559	253.110.197.317
Tại ngày 30/06/2018	59.065.774.758	194.044.422.559	253.110.197.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	839.830.635	21.955.207.976	22.795.038.611
Khấu hao trong kỳ	-	2.029.100.514	2.029.100.514
Tại ngày 30/06/2018	839.830.635	23.984.308.490	24.824.139.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	58.225.944.123	172.089.214.583	230.315.158.706
Tại ngày 30/06/2018	58.225.944.123	170.060.114.069	228.286.058.192

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê là Khu trung tâm thương mại từ tầng 1 đến tầng 3, khu văn phòng cho thuê từ tầng 4 đến tầng 5 và khu tầng hầm thuộc Cao ốc 70 Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản này đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty con – Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia;
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị thừa đất số 9 ở địa chỉ số 29/3 đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm (đến hết ngày 19 tháng 1 năm 2056) theo Quyết định 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long.

5.11 Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, căn cứ vào giá trị thị trường của những tài sản tương đương và tỷ lệ cho thuê hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản vào ngày kết thúc năm tài chính.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội (i)	2.434.697.510.063	2.228.735.174.053
Giá trị quyền sử dụng đất nhận được từ hợp đồng B.T (ii)	406.867.107.953	273.890.042.238
Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Thủ Thiêm (ii)	247.563.762.433	314.776.080.639
Dự án Đầu tư Xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu và cầu Cổ Chiên	195.876.257.148	55.563.671.466
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500m ³ /ngày đêm	148.704.579.795	98.771.079.328
Dự án B.O.T xây dựng Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	144.229.118.658	105.957.869.740
Các dự án kinh doanh bất động sản khác để khai thác quỹ đất tại Khu đô thị Thủ Thiêm	28.325.795.912	190.572.520.874
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ chi	12.875.315.417	11.674.978.273
Dự án Khu nhà ở Lake View - Khu đô thị mới Thủ Thiêm	-	513.489.847.468
Các dự án khác	33.721.023.050	17.639.248.477
Cộng	3.652.860.470.429	3.811.070.512.556

(i) Dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội được thực hiện theo hợp đồng B.O.T ký ngày 25 tháng 11 năm 2009 ký với Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh. Tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm lãi vay trong thời gian thi công, chi phí sử dụng vốn và thuế VAT) là 2.538.000.000.000 đồng, trong đó cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay lần lượt là 20% và 80%. Công ty đã sử dụng toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội (nhằm hoàn vốn đầu tư Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội), quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội để thế chấp cho khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 5.22.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

(ii) Dự án B.T xây dựng hạ tầng khu đô thị mới Thủ Thiêm là dự án được Nhà nước thanh toán bằng hình thức giao đất trong khu đô thị mới Thủ Thiêm để Công ty đầu tư xây dựng các dự án khác nhằm phát triển mảng kinh doanh bất động sản. Tổng giá trị đầu tư của dự án là 2.641 tỷ đồng. Quỹ đất được đổi lấy giá trị hạ tầng là 9 lô đất trong khu đô thị mới Thủ Thiêm trị giá 2.855.307.970.508 đồng. Tới thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, dự án đã được Khu quản lý giao thông đô thị số 2 xác nhận khối lượng và giá trị xây dựng hoàn thành lũy kế là 856.192.548.075 đồng.

Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ các dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.22.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa tổng chi phí lãi vay là 147.304.617.535 đồng vào giá trị đầu tư các dự án (kỳ so sánh là 101.684.339.924 đồng). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng và trái phiếu để sử dụng cho việc đầu tư vào các dự án xây dựng hạ tầng, nhà máy nước, bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.13 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Phân lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Phân lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty NBB	633.908.422.233	1.968.264.607	672.784.749.000	560.068.711.553	(10.580.796.054)	621.485.240.000
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	154.483.480.000	1.257.899.989	-	154.483.480.000	1.127.632.920	-
Công ty CP Nước Tân Hiệp	103.344.000.000	12.101.482.024	-	103.344.000.000	3.785.875.931	-
Công ty CP Hòa Phú	33.000.000.000	1.379.381.968	-	33.000.000.000	1.379.381.968	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	162.775.000.000	(13.493.982)	-	-	-	-
	1.087.510.902.233	16.693.534.606	672.784.749.000	850.896.191.553	(4.287.905.235)	-
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ			1.104.204.436.839			846.608.286.318

Trong kỳ, giá trị của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá trị ghi nhận đầu kỳ	846.608.286.318
Thay đổi trong kỳ	257.596.150.521
Phần sở hữu trong kết quả kinh doanh của Công ty liên kết	20.821.071.370
Mua cổ phiếu/góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	73.839.710.680
Tái cấu trúc, công ty con trở thành công ty liên kết	162.935.368.471
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết	-
Giá trị ghi nhận cuối kỳ	1.104.204.436.839



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.13 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	67.480.000.000	-	80.976.000.000	165.907.407.367	-	207.184.000.000
Công ty NBB	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	-	-	29.700.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-
Công ty CP Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Cộng	274.833.395.000	(29.500.000.000)	80.976.000.000	373.260.802.367	(29.500.000.000)	207.184.000.000

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	330.797.096.239	330.797.096.239	383.490.371.956	383.490.371.956

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty NBB được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các công ty còn lại không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

5.14 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	1.808.086.992	3.309.766.064
Trả trước về thuê tài sản	602.782.541	104.914.051
Chi phí sửa chữa văn phòng	406.595.591	-
Chi phí bảo hiểm	-	79.169.484
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	-	-
Chi phí khác chờ phân bổ	1.571.910.733	1.092.687.434
	4.389.375.857	4.586.537.033
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (i)	144.352.995.717	106.762.960.839
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm (ii)	103.957.724.468	102.606.186.026
Chi phí trùng tu cầu đường	36.031.588.012	30.908.120.767
Chi phí đầu tư đường công vụ phục vụ dự án	25.329.314.534	9.810.746.827
Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	18.037.912.303	15.933.728.519
Chi phí thay đồng hồ nước miễn phí cho khách hàng	17.153.928.574	-
Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá	8.488.125.968	10.961.663.411
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, cải tạo văn phòng	2.634.644.300	4.794.478.584
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	751.879.773	1.503.759.545
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	-	140.579.390
Chi phí khác chờ phân bổ	3.150.242.531	4.464.834.175
	359.888.356.180	287.887.058.083
Cộng các khoản chi phí trả trước	364.277.732.037	292.473.595.116

Chi phí lãi vay của các khoản vay tài trợ cho các dự án B.O.T phát sinh trong thời gian thu phí hoàn vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ doanh thu. Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay của các dự án này hiện nay như sau:

- (i) Dự án mở Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận: 20%;
- (ii) Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm: 10%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.15 Thuế thu nhập hoãn lại

	Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua (*) VND	Thu nhập tính thuế trong tương lai VND	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp VND	Cộng VND
a. Tài sản thuế hoãn lại				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	1.029.510.085	1.029.510.085
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ			(4.540.150.114)	(4.540.150.114)
Tăng do hợp nhất công ty con			4.639.248.260	4.639.248.260
Tại ngày 01/01/2018	-	-	10.208.908.459	10.208.908.459
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh giữa niên độ			780.143.478	780.143.478
Tại ngày 30/06/2018	-	-	9.428.764.981	9.428.764.981
b. Thuế hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	-	-	94.274.268	94.274.268
Tăng do hợp nhất công ty con	113.429.975.232	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	113.429.975.232	-	94.274.268	113.524.249.500
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh giữa niên độ	-	3.198.870.860	49.554.376	3.248.425.236
Tại ngày 30/06/2018	113.429.975.232	3.198.870.860	143.828.644	116.772.674.736
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				4.028.568.714

5.15 Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

(*) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị tài sản thuần của Công ty VRG và Công ty B.O.T RM như đã nêu tại Thuyết minh số 5.10. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả này được ghi nhận theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi là 20% và được giảm trừ trực tiếp vào khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua giá rẻ hoặc lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh mà không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ được hoàn nhập khi Nhóm Công ty thanh lý tài sản.

5.16 Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	2.493.969.428.092
Tăng trong kỳ	2.009.475.547
Tại ngày 30/06/2018	<u>2.495.978.903.639</u>
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	476.438.893.496
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	135.376.680.600
Tại ngày 30/06/2018	<u>611.815.574.096</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	2.017.530.534.595
Tại ngày 30/06/2018	<u>1.884.163.329.542</u>

5.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	19.350.023.382	19.350.023.382	19.350.023.382	19.350.023.382
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	70.906.270.095	70.906.270.095	41.149.643.276	41.149.643.276
Các nhà cung cấp khác	277.317.713.427	277.317.713.427	200.142.471.684	200.142.471.684
Cộng	367.574.006.904	367.574.006.904	260.642.138.342	260.642.138.342

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu số B 09a - DN/HN

5.18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Khách hàng đặt mua căn hộ	252.790.683.554	35.486.467.000
Các khách hàng khác	95.746.894.150	496.291.057.059
Cộng	348.537.577.704	531.777.524.059
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP trả trước tiền mua cổ phần (i)	80.976.000.000	-
Cộng các khoản người mua trả tiền trước	429.513.577.704	531.777.524.059

(i) Đây là số tiền Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP để chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ trong tương lai.

5.19 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	523.100.621	488.153.205	810.559.247	845.506.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.907.332.553	113.555.579	-	2.793.776.974
Thuế thu nhập cá nhân	127.812.609	64.541.359	21.721.212	208.238.337
Các khoản khác	3.053.645.235	46.585.167	-	3.007.060.068
Cộng	6.611.891.018	712.835.310	832.280.459	6.854.582.042
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.407.102.211	41.763.270.629	33.590.188.778	13.580.184.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.062.304.786	74.729.198.085	45.888.694.475	74.902.808.396
Thuế thu nhập cá nhân	4.223.487.077	6.862.495.646	8.983.091.912	2.102.890.811
Thuế nhà thầu	-	1.226.438.596	-	1.226.438.596
Các khoản khác	4.861.794.966	7.343.048.359	8.373.418.284	3.831.425.041
Cộng	60.554.689.040	131.924.451.315	96.835.393.449	95.643.746.906

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu số B 09a - DN/HN**5.20 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	48.301.030.234	48.598.509.954
Trích trước giá vốn bất động sản đã bàn giao	121.798.703.541	-
Trích trước chi phí công trình xây lắp	55.037.412.526	-
Chi phí mua hàng hóa, vật tư chưa có hóa đơn	4.241.530.275	3.408.104.050
Cộng	229.378.676.576	52.006.614.004

5.21 Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	271.113.744	281.023.646
Bảo hiểm xã hội	1.227.645.211	351.232.650
Bảo hiểm y tế	174.751.681	25.560.686
Bảo hiểm thất nghiệp	63.450.955	12.677.954
Nhận đặt cọc tiền mua bất động sản	793.690.623.121	325.884.938.765
Nhận vốn hợp tác đầu tư	304.831.200.000	305.566.326.285
Phải trả lãi trái phiếu	66.253.230.611	46.525.439.626
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	33.752.293.140	33.752.293.140
Các khoản thu hộ	31.028.793.762	19.499.026.442
Phải trả lãi vay ngân hàng	18.518.464.551	21.491.400.902
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.470.421.904	23.491.028.515
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	2.298.686.599	6.125.205.904
Phải trả lợi nhuận hợp tác đầu tư	1.966.563.080	123.499.839
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.000.000	-
Người mua trả trước tiền mua cổ phần công ty liên kết	-	40.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.365.299.468	12.432.714.658
	1.269.988.537.827	835.562.369.012
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.053.974.626	5.300.364.626
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	-	5.750.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.236.091.258	1.236.091.258
	6.290.065.884	12.286.455.884
Cộng các khoản phải trả khác	1.276.278.603.711	847.848.824.896
Trong đó, phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	397.152.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.856.441.088	-
Cộng	399.008.441.088	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. HCM	306.000.000.000	306.000.000.000	-	-	306.000.000.000	306.000.000.000
Ngân hàng HDBank	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	299.000.000.000	299.000.000.000	299.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	214.460.795.905	214.460.795.905	112.483.757.605	206.224.159.164	308.201.197.464	308.201.197.464
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	125.648.539.174	125.648.539.174	136.808.614.402	225.177.186.287	214.017.111.059	214.017.111.059
Ngân hàng Maritimebank - CN Cộng Hòa	103.650.000.000	103.650.000.000	103.650.000.000	-	-	-
Ngân hàng TP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	101.189.396.413	101.189.396.413	101.189.396.413	-	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Tp. HCM	99.800.000.000	99.800.000.000	99.800.000.000	-	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Tp. HCM	74.760.352.963	74.760.352.963	74.760.352.963	118.744.716.820	118.744.716.820	118.744.716.820
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	32.148.883.361	32.148.883.361	72.258.447.437	78.171.257.525	38.061.693.449	38.061.693.449
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11.963.452.429	11.963.452.429	20.534.714.974	18.366.789.698	9.795.527.153	9.795.527.153
Ngân hàng MB bank - CN Đông Sài Gòn	2.350.992.243	2.350.992.243	2.350.992.243	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	-	-	-	71.068.671.233	71.068.671.233	71.068.671.233
Ngân hàng TMCP SHB - CN Long An	-	-	-	13.563.000.000	13.563.000.000	13.563.000.000
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Bến Tre	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Gia Lai	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Gia Lai	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Các công ty và cá nhân khác	114.473.124.280	114.473.124.280	153.423.280.580	94.597.868.009	55.647.711.709	55.647.711.709
Vay dài hạn đến hạn trả	546.544.450.761	546.544.450.761	-	-	701.895.672.000	701.895.672.000
Nợ tài chính đến hạn trả	6.633.286.717	6.633.286.717	-	-	9.394.872.080	9.394.872.080
Trái phiếu đến hạn	574.351.000.000	574.351.000.000	-	-	-	-
Cộng	2.680.974.274.246	2.680.974.274.246	1.198.259.556.617	1.155.913.648.736	2.222.390.172.967	2.222.390.172.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. HCM	200.000.000.000	12 tháng	16/08/2018	8,60%	Công ty mẹ sử dụng vốn vay này để cho CII E&C vay lại nhằm bổ sung vốn thi công xây dựng dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội.	Thế chấp bằng các cổ phiếu sau: - SII: 9.350.000 cổ phiếu - CEE: 830.000 cổ phiếu - XLHN: 24.870.400 cổ phiếu
	106.000.000.000	12 tháng	18/12/2018	9,30%	Công ty mẹ sử dụng vốn vay này để hợp tác đầu tư với Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội thực hiện công tác chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Mở rộng Xa Lộ Hà Nội và Quốc Lộ 1A.	
	306.000.000.000					
Ngân hàng HDBank	300.000.000.000	10 tháng	13/02/2019	10,00%	Công ty mẹ sử dụng vốn vay này để cho CII E&C vay lại để thực hiện thi công Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên, tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2	Thế chấp bằng các cổ phiếu sau: - SII: 3.527.050 cổ phiếu - LGC: 4.100.000 cổ phiếu
Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	214.460.795.905	12 tháng	22/06/2019	7,90%	Bổ sung vốn lưu động cho Công ty CII E&C và thực hiện bảo lãnh thi công các công trình xây dựng.	Quyền sử dụng đất và một số phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty CII E&C; quyền đòi nợ từ các hợp đồng xây dựng sử dụng vốn thi công từ vốn vay; toàn bộ trái phiếu XLHN mà Công ty E&C đầu tư với giá trị là 120 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	117.702.381.392	6 tháng	02/11/2018	7,50%	Bổ sung vốn lưu động cho bên đi vay	Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các hợp đồng mà bên vay sử dụng vốn để thực hiện
	7.946.157.782	9 tháng	02/08/2019	8,50%		
	125.648.539.174					
Ngân hàng Maritimebank - CN Cộng Hòa	103.650.000.000	6 tháng	24/11/2018	7,00%	Bổ sung vốn lưu động	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 105.850.000.000 đồng
Ngân hàng TP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	101.189.396.413	12 tháng	12/01/2019	8,80%	Bổ sung vốn lưu động	Quyền tài sản và toàn bộ các lợi ích phát sinh từ hợp đồng BOT Dự án Cao ốc văn phòng tại số 152 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Ngân hàng BIDV - CN Tp. HCM	99.800.000.000	1 tháng	27/07/2018	5,85%	Đây là khoản thấu chi nhằm bổ sung thiếu hụt vốn lưu động trong ngắn hạn	Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 100 tỷ đồng
Ngân hàng Vietcombank - CN Tp. HCM	74.760.352.963	10 tháng	20/01/2019	7,80%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, giá trị khoản tiền gửi 20 tỷ đồng
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	67.000.000.000	9 tháng	06/07/2018	7,90%	Thanh toán chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án Mở rộng Xa Lộ Hà Nội và Quốc lộ 1A	Không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	32.148.883.361	6 tháng	25/10/2018	6,50%	Bổ sung vốn lưu động	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền sử dụng đất tại đường số 25C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11.963.452.429	12 tháng	30/06/2018	7,00%	Bổ sung vốn lưu động	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
Ngân hàng MB bank - CN Đông Sài Gòn	2.350.992.243	12 tháng	31/05/2019	7,40%	Bổ sung vốn lưu động	Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các hợp đồng mà bên vay sử dụng vốn để thực hiện
Các công ty và cá nhân khác	114.473.124.280	<= 12 tháng	29/06/2019	8,5%- 10,5%	Bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn	5.958.713.281.109	5.958.713.281.109	335.705.564.150	344.572.323.239	5.812.228.818.959	5.812.228.818.959
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	4.328.853.285.731	4.328.853.285.731	113.814.641.849	58.988.000.000	4.274.026.643.882	4.274.026.643.882
Ngân hàng BIDV - CN Tp. HCM	879.821.176.216	879.821.176.216	73.268.072.485	-	806.553.103.731	806.553.103.731
Ngân hàng BIDV- CN Tây Sài Gòn	380.017.568.925	380.017.568.925	-	10.529.000.000	390.546.568.925	390.546.568.925
Ngân hàng BIDV- CN Bến Tre	258.427.184.761	258.427.184.761	116.479.200.218	26.500.000.000	168.447.984.543	168.447.984.543
Ngân hàng BIDV- CN Bình Dương	127.465.590.724	127.465.590.724	8.857.649.598	30.605.000.000	149.212.941.126	149.212.941.126
Ngân hàng TP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	106.317.100.000	106.317.100.000	-	118.305.500.000	224.622.600.000	224.622.600.000
Ngân hàng BIDV Nam Gia Lai	102.765.000.000	102.765.000.000	23.286.000.000	100.000.000	79.579.000.000	79.579.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	95.961.462.761	95.961.462.761	-	10.038.537.239	106.000.000.000	106.000.000.000
Ngân hàng VP Bank -CN Tp. Hồ Chí Minh	89.684.307.738	89.684.307.738	-	5.000.000.000	94.684.307.738	94.684.307.738
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	83.337.332.000	83.337.332.000	-	77.415.667.000	160.752.999.000	160.752.999.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đồng	45.604.000.000	45.604.000.000	-	5.796.000.000	51.400.000.000	51.400.000.000

NAM

THAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	6.595.401.014	6.595.401.014	-	549.617.000	7.145.018.014	7.145.018.014
Ngân hàng TMCP Á Châu	408.322.000	408.322.000	-	175.002.000	583.324.000	583.324.000
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	570.000.000	570.000.000	570.000.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(546.544.450.761)	(546.544.450.761)			(701.895.672.000)	(701.895.672.000)
Nợ thuê tài chính	7.027.648.074	7.027.648.074	-	6.091.105.779	10.357.168.490	10.357.168.490
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	13.660.934.791	13.660.934.791	-	6.091.105.779	19.752.040.570	19.752.040.570
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(6.633.286.717)	(6.633.286.717)			(9.394.872.080)	(9.394.872.080)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành	1.700.707.677.268	1.712.500.000.000	936.639.786.362	6.000.000.000	1.344.418.890.906	1.352.851.000.000
Trái phiếu MB Bank	498.244.318.182	500.000.000.000	498.244.318.182	-	-	-
Trái phiếu hoán đổi phát hành cho VOI năm 2015	462.851.000.000	462.851.000.000	-	-	462.851.000.000	462.851.000.000
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng VIB - CN Tp. HCM	252.342.449.995	255.000.000.000	379.649.998	-	251.962.799.997	255.000.000.000
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	68.348.000.000	69.000.000.000	652.000.000	6.000.000.000	73.696.000.000	75.000.000.000
Trái phiếu CII 11709	197.272.909.091	200.000.000.000	1.363.818.182	-	195.909.090.909	200.000.000.000
Trái phiếu CII 11713	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII122020	296.000.000.000	300.000.000.000	236.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2018_01	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(574.351.000.000)	(574.351.000.000)			-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	7.666.448.606.451	7.678.240.929.183	1.272.345.350.512	356.663.429.018	7.167.004.878.355	7.175.436.987.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư vay dài hạn

Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	2.193.739.573.989	15 năm	31/12/2029	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,3%	Đầu tư xây dựng Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội theo hình thức hợp đồng B.O.T	Toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội (nhằm hoàn vốn đầu tư dự án B.O.T Mở rộng Xa lộ Hà Nội), quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của dự án B.O.T Mở rộng Xa lộ Hà Nội
	1.257.369.552.172	15 năm	13/02/2030	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%	Tài trợ cho Dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T, giai đoạn 2	Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được trong tương lai từ dự án
	507.087.939.474	11 năm	02/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,1%	Chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi (giai đoạn 1)	Tài sản của dự án, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	182.394.435.397	15 năm	26/09/2032	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,6%	Chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi (giai đoạn 2)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay dài hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	133.500.000.000		23/07/2020	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%	Tài trợ cho Dự án Đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 1	Quyền thu phí giao thông, các quyền lợi phát sinh khác trong quá trình thu phí thuộc dự án và quyền được nhận số tiền bảo hiểm mọi rủi ro cho tài sản thuộc dự án
	54.761.784.699	7 năm	11/02/2022	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,8%	Bù đắp chi phí hợp lý đầu tư vào dự án mua "Khu văn phòng, thương mại, dịch vụ Lữ Gia" để cho thuê	Cao ốc phức hợp 70 Lữ Gia. Quyền đòi nợ và thu hưởng số tiền đòi nợ từ việc cho thuê văn phòng của dự án
	4.328.853.285.731	-				
Ngân hàng BIDV - CN Tp. HCM	879.821.176.216	7 năm	21/04/2023	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,9%	Thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm	71.200.000 cổ phiếu LGC. Công ty cam kết sẽ không sử dụng dự án BT này để cầm cố thế chấp cho các khoản vay hay nghĩa vụ tài chính cho một bên nào khác.
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	308.887.945.641	8,5 năm	25/11/2023	Thả nổi, lãi suất trong năm là 9,5%	Thanh toán giá trị nhận chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận của Công ty CII B&R	Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được trong tương lai từ các khoản đầu tư
	71.129.623.284	7 năm	02/12/2022		Thanh toán giá trị nhận chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu của Công ty CII B&R	
	380.017.568.925	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay dài hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng BIDV- CN Bến Tre	258.427.184.761	12 năm	31/01/2021	Thả nổi, lãi suất trong năm khoảng 9,2%	Đầu tư xây dựng dự án cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60 nối tỉnh Tiền Giang và Bến Tre	Tất cả các nguồn thu từ dự án
Ngân hàng BIDV- CN Bình Dương	85.645.660.841	10 năm	23/12/2019	Lãi suất trong kỳ là 9%- 9,8%	Đầu tư xây dựng Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4 theo hình thức hợp đồng B.O.T	Quyền quản lý và thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T và nguồn thu hợp pháp từ các dịch vụ khác trên tuyến đường thu phí hoàn vốn đầu tư dự án
	23.674.636.617	10 năm	05/11/2019		Tài trợ kinh phí thi công xây lắp giai đoạn 2 Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	
	18.145.293.266	7 năm	11/06/2024		Tài trợ kinh phí trung tu đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	
	127.465.590.724	-				
Ngân hàng TP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	94.317.100.000	2 năm	31/12/2018	Thả nổi, lãi suất trong năm là	CII B&R góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII và góp vốn vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Các lợi ích thu được trong tương lai từ việc đầu tư vào Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn sau khi đảm bảo các nghĩa vụ của CII với Viettinbank liên quan đến gói trái phiếu CII-B2013-1 phát hành bởi CII ngày 17 tháng 4 năm 2013.
	12.000.000.000	3 năm	30/06/2019	8,8%- 9,3%	Công ty mẹ sử dụng vốn vay này để cho CII E&C vay lại nhằm bổ sung vốn thi công xây dựng dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội	
	106.317.100.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay dài hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng BIDV Nam Gia Lai	102.765.000.000	10 năm	31/12/2027	Thả nổi, trong năm là 9%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Việt Á	95.961.462.761	4 năm	30/06/2019	Thả nổi, lãi suất trong năm là 10,5%	Đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ Thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm	9.133.815 cổ phiếu NBB và 500.000 cổ phiếu LGC cùng lợi tức kèm các lợi ích vật chất khác phát sinh từ tài các cổ phiếu này.
Ngân hàng VP Bank - CN Tp.Hồ Chí Minh	89.684.307.738	8 năm	05/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,8%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	83.337.332.000	3 năm	25/04/2019	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9%	Công ty mẹ sử dụng vốn vay này để cho CII E&C vay lại nhằm bổ sung vốn thi công xây dựng dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội	10.327.700 cổ phiếu SII

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay dài hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đồng	45.604.000.000	9 năm	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất thừa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7 - Thành phố Đà Lạt. Đây là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	6.595.401.014	18 năm	01/06/2024	0,00%	Thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Không có tài sản thế chấp, Bộ Tài Chính bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Á Châu	408.322.000	4 năm	04/08/2019	9,50%	Mua xe ô tô Mazada CX9	Tài sản hình thành từ vốn vay

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Lịch thanh toán của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	553.177.737.478	711.290.544.080
Trong năm thứ hai	682.785.411.786	414.869.184.948
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.196.471.585.133	670.620.991.573
Sau năm năm	4.086.483.932.264	4.737.095.810.928
	6.518.918.666.661	6.533.876.531.529
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(553.177.737.478)	(711.290.544.080)
Cộng	5.965.740.929.183	5.822.585.987.449

Lịch thanh toán của các khoản trái phiếu thường

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	574.351.000.000	-
Trong năm thứ hai	1.585.000.000.000	962.851.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	127.500.000.000	390.000.000.000
Sau năm năm	-	-
	2.286.851.000.000	1.352.851.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(574.351.000.000)	-
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(11.792.322.732)	(8.432.109.094)
Cộng	1.700.707.677.268	1.344.418.890.906

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào chi phí đi vay trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Thông tin bổ sung cho trái phiếu chưa đáo hạn

Trái phiếu 500 tỷ đồng trái phiếu cho Ngân hàng MBBank - CN Sở giao dịch 2:

- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu (một trăm triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 500;
- Tổng mệnh giá: 500.000.000.000 đồng;
- Ngày phát hành: 21 tháng 3 năm 2018;
- Thời hạn trái phiếu: 18 tháng kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: thả nổi và áp dụng cho năm đầu tiên là 10%/năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: Tiền lãi trái phiếu được trả sau theo định kỳ 3 tháng;
- Thanh toán gốc trái phiếu: sau 12 tháng kể từ khi phát hành, Công ty có quyền mua lại trước hạn một phần hoặc toàn bộ trái phiếu đã phát hành;
- Mục đích phát hành trái phiếu: tái tài trợ khoản vay của ngân hàng BIDV; đầu tư dự án khu nhà ở chung cư hỗn hợp tại lô 3.1 và lô 4.7 và hợp tác đầu tư với công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội thực hiện đầu tư dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1;
- Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ từ các hợp đồng mua bán căn hộ tại lô 3.1 và 4.7; quyền và lợi ích trong tương lai phát sinh từ các căn hộ tại lô 3.1 và 4.7; quyền sử dụng đất ở lô 3.1, 4.7; quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng số 08/2018/HDKBTT ký ngày 2 tháng 8 năm 2018 về việc hợp tác đầu tư Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1.

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho trái phiếu chưa đáo hạn (Tiếp theo)

Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương – Mỹ Thuận phát hành cho VIAC (No. 1) Limited Partnership

- Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu (một triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 462.851;
- Tổng mệnh giá: 462.851.000.000 đồng;
- Ngày phát hành: 9 tháng 7 năm 2015;
- Thời hạn trái phiếu: 42 tháng kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: Lãi sẽ được thanh toán hàng năm kể từ ngày hoàn tất cho đến ngày sớm hơn giữa (i) ngày mà trái phiếu đó đã được mua lại toàn bộ và đã được thanh toán đầy đủ tiền lãi và (ii) ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Điều khoản về hoán đổi: trái phiếu được quyền hoán đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng cho đến ngày đáo hạn. Quyền hoán đổi được thực hiện cho bất kỳ trái phiếu nào đang còn lưu hành tại thời điểm đó;
- Giá hoán đổi: 10.000 VND. Tổng số cổ phần hoán đổi do nhà đầu tư nắm giữ sẽ tương đương với ít nhất 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận;
- Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vốn lưu động tài trợ cho hoạt động kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: 20% và 30% cổ phần của Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận sở hữu lần lượt bởi CII B&R và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc.

Trái phiếu 380 tỷ đồng phát hành cho Ngân hàng VIB - CN TP.HCM năm 2016

- Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng;
- Số lượng: 380 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP.HCM
- Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ bao gồm ngày phát hành;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: 9%/năm áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + biên độ 2,8%/năm
- Mục đích: Đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi (160 tỷ đồng) và góp vốn thành lập công ty dự án trị giá 220 tỷ đồng.

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho trái phiếu chưa đáo hạn (Tiếp theo)

Trái phiếu 650 tỷ đồng phát hành cho Vietinbank năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng;
- Số lượng: 650 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày phát hành: 28 tháng 2 năm 2014;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: Lãi suất trong 6 tháng đầu tiên là 12%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam + biên độ 3,6%/năm;
- Mục đích: Đầu tư vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, góp vốn điều lệ vào CII B&C, mua cổ phần SII, đầu tư vào dự án BOT Mở rộng Xa lộ Hà Nội và cơ cấu lại khoản vay tại Vietinbank.

Đến ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã mua lại trước hạn 581 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 581 tỷ đồng.

Trái phiếu CII 11709 với tổng mệnh giá 200 tỷ đồng phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo, được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HSC đảm bảo giao dịch (khi nhà đầu tư có nhu cầu bán lại Trái phiếu thì HSC cam kết mua, và ngược lại khi nhà đầu tư có nhu cầu mua Trái phiếu thì HSC sẵn sàng bán);
- Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Ngày phát hành: 26 tháng 7 năm 2017;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: lãi suất áp dụng cho năm thứ 1 là 8%/năm. Năm thứ 2, lãi suất được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi doanh nghiệp bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố bởi 4 Ngân Hàng Thương Mại: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và Agribank +1%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho trái phiếu chưa đáo hạn (Tiếp theo)

Trái phiếu CII 11713 với tổng mệnh giá 300 tỷ đồng phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Trái chủ: Vietnam Debt Fund SPC: 250 tỷ đồng; Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt Nam: 30 tỷ đồng và Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 20 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 15 tháng 8 năm 2017;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII 122020 với tổng mệnh giá phát hành là 300 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Trái chủ: Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương: 60 tỷ đồng và Ngân hàng TNHH Indovina: 240 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 29 tháng 12 năm 2017;
- Kỳ hạn: 3 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: áp dụng cho 2 kỳ đầu tiên 10%/năm; các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu của kỳ xác định lãi suất đó cộng 3,3%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 7.000.000 cổ phiếu CEE và quyền sử dụng đất đối với Lô đất 3-6 có diện tích 9.473,8 m² thuộc khu chức năng số 3 trong khu đô thị mới Thủ Thiêm đồng thời Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm thực hiện bảo lãnh không hủy ngang tất cả các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu.

Trái phiếu CII_BOND2018-01 với tổng mệnh giá phát hành là 200 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Trái chủ: Vietnam Debt Fund SPC: 150 tỷ đồng; Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long: 20 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành: 30 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 23 tháng 3 năm 2018 phát hành 100 tỷ đồng và ngày 19 tháng 4 năm 2018 phát hành 100 tỷ đồng;
- Kỳ hạn: 2 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu số B 09a - DN/HN**5.23 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khoản hỗ trợ của Nhà Nước	300.000.000.004	400.000.000.000

Đây là số tiền mà Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho SII liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá thành nước thực tế của SII và giá phí nước được UBND duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020. Công ty thực hiện phân bổ khoản hỗ trợ của Nhà Nước vào thu nhập khác trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm bắt đầu từ năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.24 Trái phiếu chuyển đổi

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu chuyển đổi năm 2017 phát hành cho RAM	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000	-	-	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000
Trái phiếu CII 41401	10.384.000.000	10.384.000.000	-	2.606.000.000	12.990.000.000	12.990.000.000
Cộng	1.361.463.567.945	1.367.432.000.000	-	-	1.364.069.567.945	1.370.038.000.000



5.24 Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Các trái phiếu chuyển đổi đáo hạn theo lịch biểu sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.384.000.000	12.990.000.000
Trong năm thứ hai	454.568.000.000	454.568.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	902.480.000.000	902.480.000.000
	1.367.432.000.000	1.370.038.000.000
Trừ: Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(5.968.432.055)	(5.968.432.055)
Cộng	1.361.463.567.945	1.364.069.567.945

Thông tin bổ sung cho các trái phiếu chuyển đổi chưa đáo hạn vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trái phiếu CII 41401 phát hành tháng 6 năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000 đồng;
- Tổng mệnh giá phát hành: 1.081.846.000.000 đồng;
- Thời gian phát hành: tháng 6 năm 2014
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Các cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty;
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành. Trái phiếu được phép chuyển đổi sau 06 tháng kể từ ngày phát hành chia thành 06 đợt như sau:
 - + Đợt 1: 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 2: 12 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 3: 24 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 4: 36 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 5: 48 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 6: 60 tháng kể từ ngày phát hành.
- Vào ngày đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, toàn bộ trái phiếu chưa chuyển đổi sẽ được hoàn trả vốn gốc và lãi cho trái chủ.
- Lãi trái phiếu: 12%/năm, được thanh toán 1 năm/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu;
- Giá chuyển đổi: 11.000 VND/cổ phần;
- Phương thức chào bán: chào bán riêng lẻ;
- Ngày phát hành: ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Mục đích sử dụng vốn: Công ty đã sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu để đầu tư vào Công ty CII E&C với số tiền là 120 tỷ đồng, hoàn trả một phần nợ gốc trái phiếu phát hành năm 2007 với số tiền là 500 tỷ đồng và bổ sung vốn lưu động cho Công ty là 58,615 tỷ đồng. Số tiền còn lại 403.010.473.556 đồng được đầu tư vào dự án xây dựng cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã giải ngân 88,69 tỷ đồng cho dự án này. Sau khi có đầy đủ hồ sơ pháp lý dự án, Công ty sẽ góp tiếp số tiền là 314,31 tỷ đồng cho dự án theo đúng phương án phát hành. Trong thời gian chờ giải ngân tiếp, để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn được hiệu quả, số tiền còn lại đang được gửi tiết kiệm tại ngân hàng là 144,5 tỷ đồng và số tiền còn lại tạm thời Công ty đang hỗ trợ cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội (XLHN) để đảm bảo năng lực thi công cho dự án đầu tư mở rộng Xa Lộ Hà Nội trong thời gian chưa giải ngân được vốn vay từ ngân hàng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã tiến hành 5 đợt chuyển đổi trái phiếu với tổng số lượng trái phiếu đã chuyển đổi là 1.071.462, tương đương tổng mệnh giá là 1.071.462.000.000 đồng, số lượng cổ phiếu được chuyển đổi là 97.395.455 cổ phiếu.

5.24 Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Trái phiếu phát hành cho RAM

- Mệnh giá: 100.000 Đô la Mỹ;
- Số lượng chào bán: 600 trái phiếu;
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Quỹ đầu tư Rhinos Vietnam Convertible Bond Private Investment Fund No. 1 thông qua các nhà đầu tư được ủy thác là Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business (40 triệu USD) và Industrial Bank Of Korea (20 triệu USD);
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành và có thể được gia hạn năm (05) lần mỗi lần một (01) năm;
- Lãi trái phiếu: 1%/năm, được thanh toán 6 tháng/lần kể từ ngày phát hành;
- Ngày phát hành: ngày 5 tháng 1 năm 2017 đối với đợt phát hành 40 triệu USD cho RAM thông qua Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business và ngày 11 tháng 7 năm 2017 đối với đợt phát hành 20 triệu USD thông qua Industrial Bank Of Korea;
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Trái chủ: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, với lãi suất tính giá mua lại là 3%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Tổ chức phát hành: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, Công ty được quyền mua lại tối đa 50% số mệnh giá trái phiếu đã phát hành với lãi suất tính giá mua lại là 4,5%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Trái phiếu được phép chuyển đổi sau một (01) năm kể từ ngày phát hành với tỷ giá quy đổi là 22.660 VND/USD và giá chuyển đổi là 38.500 đồng/cổ phần. Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi tối thiểu là 500.000 Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mục đích sử dụng vốn: tài trợ cho dự án hạ tầng BT ở Khu đô thị mới Thủ Thiêm bằng cách góp vốn vào Công ty TNHH Khu MTV Bắc Thủ Thiêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.25 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	2.748.282.370.000	413.257.827.361	-	(804.209.093.000)	6.660.084.447	165.039.127.926	996.050.531.733	771.714.444.302	4.296.795.292.769
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	5.968.432.055	-	-	-	-	-	5.968.432.055
Chuyển đổi trái phiếu	49.781.780.000	4.984.220.000	-	-	-	-	-	-	54.766.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.514.179.991.775	98.503.889.106	1.612.683.880.881
Giao dịch với NCI làm thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	4.571.620.598	(4.571.620.598)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(132.696.699.849)	(79.175.726.318)	(211.872.426.167)
Chia lợi nhuận hợp tác đầu tư cho CII B&R	-	-	-	-	-	-	(4.165.935.650)	-	(4.165.935.650)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	41.775.604.246	(77.426.977.250)	(2.100.087.947)	(37.751.460.951)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	1.803.822.515.501	1.803.822.515.501
NCI góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	112.867.400.000	112.867.400.000
Tăng/(Giảm khác)	-	-	-	-	-	-	1.653.670.614	(3.901.938.085)	(2.248.267.471)
Tại ngày 31/12/2017	2.798.064.150.000	418.242.047.361	5.968.432.055	(804.209.093.000)	6.660.084.447	206.814.732.172	2.302.166.201.971	2.697.158.875.961	7.630.865.430.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.25 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

a. **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	2.798.064.150.000	418.242.047.361	5.968.432.055	(804.209.093.000)	6.660.084.447	206.814.732.172	2.302.166.201.971	2.697.158.875.961	7.630.865.430.967
Chuyển đổi trái phiếu	2.368.580.000	237.420.000	-	-	-	-	-	-	2.606.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.562.086.974	83.864.688.237	124.426.775.211
(Lỗ)/lãi khi thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(10.547.128.047)	10.547.128.047	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(24.006.356)	(24.006.356)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	1.891.579.801	(6.385.803.766)	(3.585.688.955)	(8.079.912.920)
NCI giảm vốn trong Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(45.634.286.742)	(45.634.286.742)
NCI góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	8.560.000.000	8.560.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(Giảm khác)	-	-	-	-	-	-	-	(1.933.241.240)	(1.933.241.240)
Tại ngày 30/6/2018	2.800.432.730.000	418.479.467.361	5.968.432.055	(804.209.093.000)	6.660.084.447	208.706.311.973	2.325.795.357.132	2.748.953.468.952	7.710.786.758.920

5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	280.043.273	279.806.415
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	280.043.273	279.806.415
+ Cổ phiếu phổ thông	280.043.273	279.806.415
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(33.561.510)	(33.561.510)
+ Cổ phiếu phổ thông	(33.561.510)	(33.561.510)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	246.481.763	246.244.905
+ Cổ phiếu phổ thông	246.481.763	246.244.905

5.26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	769.054.264.166	14.015.613.152
Doanh thu thu phí giao thông	293.203.527.271	303.933.280.463
Doanh thu từ hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình	147.690.901.421	37.493.446.577
Doanh thu xây dựng theo hợp đồng B.T	120.880.059.741	577.635.030.096
Doanh thu bán hàng	112.956.174.751	-
Doanh thu cung cấp nước sạch	66.200.157.785	56.254.670.686
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	54.274.063.993	11.809.082.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	32.494.163.197	4.067.488.326
	1.596.753.312.325	1.005.208.612.060
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	(8.219.692.030)	(11.509.167.687)
Hàng bán bị trả lại	(44.707.349)	(1.769.000)
Giảm giá hàng bán	(419.779.847)	-
	(8.684.179.226)	(11.510.936.687)
Doanh thu thuần	1.588.069.133.099	993.697.675.373
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	58.824.976.364	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	6.970.715.091	-
Cộng doanh thu từ bên liên quan	65.795.691.455	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu số B 09a - DN/HN**5.27 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	652.423.732.351	6.188.965.214
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	79.952.220.848	172.574.903.123
Giá vốn hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình	111.147.964.065	18.275.744.700
Giá vốn xây dựng theo hợp đồng B.T	120.880.059.741	577.635.030.096
Giá vốn hàng đã bán	100.907.616.976	
Giá vốn cung cấp nước sạch	81.944.668.825	70.699.762.173
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	48.608.994.282	10.428.347.123
Giá vốn cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	15.287.792.278	4.760.713.089
Cộng	1.211.153.049.366	860.563.465.518

5.28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.920.187.621	63.533.814.354
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	96.932.729.664	39.157.912.721
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	27.780.592.633	6.464.294.228
Lãi đầu tư trái phiếu	19.473.611.111	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.182.280.000	148.882.093.223
Lãi chậm thanh toán dự án B.T đầu tư xây dựng Cầu Sài Gòn (i)	8.000.000.000	19.629.484.515
Lợi nhuận từ các dự án hợp tác đầu tư	6.772.277.760	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	385.121.429	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	279.484.142	-
Lãi chậm thanh toán	74.490.121	3.978.112.304
Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con	-	1.606.577.237.506
Cộng	292.800.774.481	1.888.222.948.851

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu số B 09a - DN/HN**5.28 Doanh thu hoạt động tài chính (Tiếp theo)***Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan:*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Công ty NBB	11.210.380.989	30.463.599.713
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	28.614.393.000
Lãi tiền cho vay	4.438.103.229	1.849.206.713
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh	6.772.277.760	-
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ		
Thuận: Lãi tiền cho vay	3.793.302.916	
Cá nhân khác: Lãi tiền cho vay	392.764.025	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	65.455.556
Công doanh thu từ bên liên quan	15.003.683.905	30.463.599.713

- (i) Lãi trả chậm được ghi nhận theo quy định trong hợp đồng Xây dựng Chuyển giao Dự án Cầu Sài Gòn. Cụ thể, khoản lãi trả chậm được tính theo chu kỳ 6 tháng với lãi suất trả chậm bằng 7,81%/6 tháng, được tính trên số dư nợ vốn đầu tư mà UBND Thành phố Hồ Chí Minh chưa thanh toán.

5.29 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	311.320.790.082	218.035.615.603
Chi phí chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	3.999.552.717	1.614.486.619
Lỗ khi mất quyền kiểm soát công ty con	281.182.932	-
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	340.550.585
Chi phí tài chính khác	4.420.372.674	1.961.040.480
Cộng	320.021.898.405	221.951.693.287

Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ		
Thuận	1.856.441.088	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	209.000.000	-
Cộng chi phí với bên liên quan	2.065.441.088	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu số B 09a - DN/HN**5.30 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	9.126.629.307	6.348.760.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	560.582.867	908.364.601
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	72.681.127	555.777.565
Chi phí in vé thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ	225.522.916	435.993.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	3.655.651.459	1.368.457.652
Cộng	13.641.067.676	9.617.354.221

5.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	52.492.293.581	34.902.081.544
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.319.131.456	1.482.918.483
Chi phí khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định vô hình từ hợp nhất kinh doanh	33.663.838.762	15.860.744.631
Thuế, phí và lệ phí	5.227.632.847	142.487.645
Chi phí dự phòng	1.270.199.238	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.328.112.838	5.682.686.403
Chi phí bằng tiền khác	13.484.476.387	14.287.084.465
Phân bổ lợi thế thương mại	135.376.680.600	113.519.639.662
Cộng	256.162.365.709	185.877.642.833

5.32 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Phân bổ khoản hỗ trợ của Nhà Nước	99.999.999.996	60.000.000.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	2.366.853.512	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.481.819	-
Thu nhập khác	1.748.778.949	4.193.496.244
Cộng	104.121.114.276	64.193.496.244

5.33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.717.564.478	20.836.837.532
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	125.189.186	108.321.894
Cộng	74.842.753.664	20.945.159.426

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường. Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T, B.O.O và B.T của các công ty con được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.128.623.274	135.169.474.315	58.796.002.273	1.545.698.986.317
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	76.708.156.610	251.735.739.847	894.511.485	(1.466.535.708.391)
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	551.585.138	203.002.342.144	894.511.485	1.999.386.214
Phân bổ lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác phát sinh khi hợp nhất	-	166.428.724.888	-	129.045.661.806
(Lãi)/lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	-	(20.821.071.370)	-	62.728.838.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(14.954.557.760)	-	(148.882.093.223)
Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	-	-	(1.606.577.237.506)
Các khoản lãi/lỗ khác bị loại trừ khi hợp nhất	76.156.571.472	(81.919.698.055)	-	95.149.735.866
Thu nhập chịu thuế	144.836.779.884	386.905.214.162	59.690.513.758	79.163.277.926
Lỗi năm trước mang sang	-	(39.143.196.123)	-	-
Thu nhập tính thuế	144.836.779.884	347.762.018.040	59.690.513.758	79.163.277.926
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10%	144.836.779.884	-	59.690.513.758	-
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	-	347.762.018.040	-	79.163.277.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.483.677.988	69.552.403.608	5.969.051.376	15.832.655.585
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước nộp bổ sung vào năm nay	-	125.189.186	-	55.812.500
1% Thuế TNDN tạm nộp từ tiền thu khách hàng mua bất động sản	-	(1.053.239.093)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(2.443.972.028)	-	(912.360.035)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(5.821.305.997)	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.218.399.963	68.624.353.701	5.056.691.341	15.888.468.085

5.34 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	40.562.086.974	1.564.953.839.717
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.028.104.349)	-
Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.533.982.625	1.564.953.839.717
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	246.248.195	246.244.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	156	6.355

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên báo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ so sánh để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017. Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ.

5.35 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Yếu tố có tác động suy giảm đến lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty là các trái phiếu chuyển đổi. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.533.982.625	1.564.953.839.717
Cộng lãi của trái phiếu chuyển đổi	6.664.228.800	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.198.211.425	1.564.953.839.717
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	246.248.195	246.244.905
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được chuyển đổi từ trái phiếu	36.293.610	24.723.766
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	282.541.805	270.968.671
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	160	5.775

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ so sánh cũng đã được trình bày lại so với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm trước do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.35.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ		
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	2.606.000.000	54.766.000.000
Chi tiết tiền thực chi góp vốn vào đơn vị khác		
Chi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	216.973.602.263	179.582.459.566
Trả trước tiền mua khoản đầu tư vào công cụ vốn trong tương lai	158.373.605.948	-
Chi tiết tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Thu từ chuyển nhượng công ty con	-	285.738.310.000
Thu từ chuyển nhượng công ty liên doanh, liên kết	126.208.000.000	27.658.712.772
Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	753.914.047.434
Nhận trước tiền bán khoản đầu tư vào công cụ vốn trong tương lai	40.976.000.000	-
Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.533.965.120.767	2.291.274.656.417
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	934.244.318.182	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	902.480.000.000
Tiền thu từ đi vay các Công ty và các cá nhân khác	10.192.301.278	266.173.179.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.500.485.971.975	1.776.296.332.361
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	6.000.000.000	165.000.000.000
Trả nợ vay các Công ty và các cá nhân khác	7.739.809.888	61.872.582.739

6.2 Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 6 bộ phận như sau: hoạt động thu phí giao thông; hoạt động duy tu, xây lắp; hoạt động kinh doanh hạ tầng nước; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động bán hàng do Công ty sản xuất và hoạt động cung cấp các dịch vụ hạ tầng cùng với một số dịch vụ khác.

Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- a) Hoạt động thu phí giao thông: Công ty thực hiện thu phí các phương tiện tham gia giao thông tại các trạm trên các tuyến đường được phép thu phí để hoàn vốn đầu tư vào các dự án như:
 - + Trạm Xa Lộ Hà Nội để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới;
 - + Trạm Cầu Bình Triệu 2 để hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Bình Triệu 2 (Phần 1, giai đoạn 2);
 - + Trạm Cà Ná để hoàn vốn dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.
 - + Trạm ĐT 741 để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng đường ĐT741, Bình Dương
 - + Trạm Cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư xây dựng Quốc Lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và Tiền Giang.
- b) Hoạt động duy tu, xây lắp: Thi công xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật; xây dựng và lắp đặt hệ thống đèn, điện chiếu sáng giao thông.
- c) Hoạt động kinh doanh hạ tầng nước: cung cấp, lắp đặt các thiết bị ngành nước, xử lý và cung cấp nước sạch.
- d) Hoạt động kinh doanh bất động sản: Xây dựng và bán căn hộ cho khách hàng, cho thuê văn phòng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- e) Hoạt động bán hàng: Công ty sản xuất và bán các thiết bị đèn, điện chiếu sáng giao thông.
- f) Hoạt động cung cấp dịch vụ hạ tầng và một số dịch vụ khác: Cung cấp dịch vụ chăm sóc cây xanh, đường xá.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này. Kết quả kinh doanh của từng bộ phận được thể hiện như bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chi tiêu	Hoạt động thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T VND	Hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng nước VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động bán hàng VND	Cung cấp dịch vụ khác VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần								
Cung cấp ra bên ngoài	284.983.835.241	268.570.961.162	120.474.221.779	769.054.264.166	112.491.687.555	32.494.163.197	-	1.588.069.133.101
Cung cấp cho các bộ phận	-	345.832.976.743	-	1.501.880.960	-	16.320.640.378	(364.503.650.692)	-
Cộng	284.983.835.241	614.403.937.905	120.474.221.779	770.556.145.126	112.491.687.555	48.814.803.575	(364.503.650.692)	1.588.069.133.101
Giá vốn								
Cung cấp ra bên ngoài	79.952.220.848	232.028.023.806	130.553.663.107	652.423.732.351	100.907.616.976	15.287.792.278	-	1.211.153.049.366
Cung cấp cho các bộ phận	9.161.354.273	339.667.015.147	1.146.031.818	-	-	2.123.646.475	(352.098.047.713)	-
Cộng	89.113.575.121	571.695.038.953	131.699.694.925	652.423.732.351	100.907.616.976	17.411.438.753	(352.098.047.713)	1.211.153.049.366
Lợi nhuận gộp bộ phận	195.870.260.120	42.708.898.952	(11.225.473.146)	118.132.412.775	11.584.070.579	31.403.364.822	(12.405.602.979)	376.916.083.735
Doanh thu hoạt động tài chính								292.800.774.481
Chi phí tài chính								320.021.898.405
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết								20.821.071.370
Chi phí bán hàng								13.641.067.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp								256.162.365.709
Thu nhập khác								104.121.114.276
Chi phí khác								1.535.614.481
Chi phí thuế TNDN hiện hành								74.842.753.664
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								4.028.568.714
Tổng lợi nhuận sau thuế								124.426.775.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Hoạt động thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T VND	Hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng nước VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động bán hàng VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu								
Cung cấp ra bên ngoài	292.424.112.776	615.128.476.673	68.063.753.446	14.015.613.152	(1.769.000)	4.067.488.326	-	993.697.675.373
Cung cấp cho các bộ phận	-	4.497.067.146	-	696.148.548	-	15.059.161.765	(20.252.377.459)	-
Cộng	292.424.112.776	619.625.543.819	68.063.753.446	14.711.761.700	(1.769.000)	19.126.650.091	(20.252.377.459)	993.697.675.373
Giá vốn								
Cung cấp ra bên ngoài	172.574.903.123	595.910.774.796	81.128.109.296	6.188.965.214	-	4.760.713.089	-	860.563.465.518
phận	15.059.161.765	7.142.746.942	(995.581.818)	-	-	185.100.000	(20.952.216.064)	-
Cộng	187.634.064.888	603.053.521.738	80.132.527.478	6.188.965.214	-	4.945.813.089	(20.952.216.064)	860.563.465.518
Lợi nhuận gộp bộ phận	104.790.047.888	16.572.022.081	(12.068.774.032)	8.522.796.486	(1.769.000)	14.180.837.002	699.838.605	133.134.209.855
Doanh thu hoạt động tài chính								1.888.222.948.851
Chi phí tài chính								221.951.693.287
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết								(62.728.838.452)
Chi phí bán hàng								9.617.354.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp								185.877.642.833
Thu nhập khác								64.193.496.244
Chi phí khác								880.137.567
Chi phí thuế TNDN hiện hành								20.945.159.426
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								(2.824.510.678)
Tổng lợi nhuận sau thuế								1.586.374.339.842

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan của Công ty là các công ty liên doanh liên kết do Công ty thực hiện đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp qua các công ty con khác như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.3 - Cấu trúc Công ty. Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong kỳ Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Công ty CP Nước Tân Hiệp		
Hỗ trợ vốn	-	20.500.000.000
Công ty NBB		
Chuyển nhượng công ty con	-	-
Góp vốn hợp tác đầu tư dự án Lagi	10.000.000.000	71.068.671.233
Thu hồi tiền cho vay	-	31.035.717.806
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận		
Hỗ trợ vốn	210.500.000.000	-
Nhận hỗ trợ vốn	82.000.000.000	-
Thu tiền thi công dự án	55.000.000.000	-
Cần trừ thu tiền thi công vào nợ vay	16.663.260.300	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park		
Nhận đặt cọc tiền mua đất	397.152.000.000	-
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:		
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lương	2.817.461.540	2.552.218.710
Thưởng	3.658.791.270	13.462.968.474
Cộng	6.476.252.810	16.015.187.184

6.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty và đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty trong thời gian sắp tới, ngày 16 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 175/NQ – HĐQT (NK 2017-2022) thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 580 tỷ đồng giá trị trái phiếu trong quý 3 năm 2018. Trái phiếu dự kiến phát hành là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất cố định và có bảo đảm bằng tài sản với kỳ hạn tối đa là 366 ngày.

Trong khoảng thời gian từ ngày 9 tháng 7 năm 2018 đến ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện mua lại thành công 1.768.360 cổ phiếu CII từ các cổ đông hiện hữu, nâng tổng khối lượng cổ phiếu quỹ của Công ty từ 33.561.510 cổ phiếu lên thành 35.329.870 cổ phiếu. Nguồn vốn được sử dụng để mua cổ phiếu là từ thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

6.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Ngày 6 tháng 8 năm 2018, Công ty đã đăng ký mua 550.000 cổ phiếu CEE của Công ty CII E&C để tăng tỷ lệ sở hữu theo Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 227/QĐ-HĐQT-CII ngày 3 tháng 8 năm 2018. Nếu giao dịch được thực hiện thành công, số lượng cổ phiếu CEE do Công ty sở hữu sẽ tăng từ 21.165.122 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ 53,58%) lên thành 21.715.112 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ sở hữu 54,97%). Giao dịch được thực hiện bằng phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Thời gian dự kiến thực hiện giao dịch từ ngày 9 tháng 8 năm 2018 đến ngày 7 tháng 9 năm 2018.

Từ ngày 2 tháng 7 năm 2018 đến ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty đã mua thêm 8.047.260 cổ phiếu NBB, nâng tỷ lệ sở hữu từ 35,41% lên 43,67%. Mục đích của việc mua thể cổ phiếu là để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

6.5 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay và nợ	11.726.647.203.429	10.767.865.160.416
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.344.190.495.385)	(1.309.821.361.778)
Nợ thuần	10.382.456.708.044	9.458.043.798.638
Vốn chủ sở hữu	7.710.786.758.920	7.630.865.430.967
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	135%	124%

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển và chiến lược kinh doanh của Công ty vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hướng đến việc tập trung khai thác cho đến hết vòng đời của dự án thay vì thực hiện chuyển nhượng để thu về lợi nhuận trong ngắn hạn. Mặt khác, trong tổng giá trị nợ và nay được sử dụng để xác định tỷ lệ nợ thuần, chủ yếu là các khoản nợ dài hạn trong đó bao gồm các khoản trái phiếu chuyển đổi. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng phần lớn các nhà đầu tư sẽ thực hiện chuyển đổi các trái phiếu này trong tương lai thay vì nhận thanh toán bằng tiền nên Công ty sẽ đảm bảo được khả năng thanh toán cho các khoản nợ khi đến hạn.

6.5 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	1.344.190.495.385	1.309.821.361.778
Các khoản cho vay	1.456.835.389.091	782.770.168.387
Phải thu khách hàng	1.016.121.894.169	938.788.693.292
Phải thu khác	1.751.071.530.477	1.518.588.456.586
Các khoản đầu tư tài chính	1.680.334.928.078	1.573.859.621.642
Cộng	7.248.554.237.200	6.123.828.301.685
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	367.574.006.904	260.642.138.342
Phải trả khác	474.560.953.115	509.006.935.311
Chi phí phải trả	229.378.676.576	52.006.614.004
Dự phòng phải trả	-	-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	8.072.364.203.429	8.044.976.160.416
Trái phiếu thông thường	1.824.000.000.000	890.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi	462.851.000.000	462.851.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	1.367.432.000.000	1.370.038.000.000
Cộng	12.798.160.840.024	11.589.520.848.073

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.5 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và nhận định rằng chưa có rủi ro về giá cổ phiếu Công ty đang đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2018				
Phải trả người bán	367.574.006.904	-		367.574.006.904
Phải trả khác	468.270.887.231	6.290.065.884	-	474.560.953.115
Chi phí phải trả	229.378.676.576	-	-	229.378.676.576
Các khoản vay	2.106.623.274.246	1.879.256.996.919	4.086.483.932.264	8.072.364.203.429
Trái phiếu thông thường	111.500.000.000	1.712.500.000.000	-	1.824.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi	462.851.000.000	-	-	462.851.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	10.384.000.000	1.357.048.000.000	-	1.367.432.000.000
Cộng	3.756.581.844.957	4.955.095.062.803	4.086.483.932.264	12.798.160.840.024
Tại 01/01/2018				
Phải trả người bán	260.642.138.342	-	-	260.642.138.342
Phải trả khác	496.720.479.427	12.286.455.884	-	509.006.935.311
Chi phí phải trả	52.006.614.004	-	-	52.006.614.004
Các khoản vay	2.222.390.172.967	1.085.490.176.521	4.737.095.810.928	8.044.976.160.416
Trái phiếu thông thường	-	890.000.000.000	-	890.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi	-	462.851.000.000	-	462.851.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	12.990.000.000	1.357.048.000.000	-	1.370.038.000.000
Cộng	3.044.749.404.740	3.807.675.632.405	4.737.095.810.928	11.589.520.848.073

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.344.190.495.385	-	-	1.344.190.495.385
Các khoản cho vay	1.104.306.645.738	352.528.743.353	-	1.456.835.389.091
Phải thu khách hàng	801.121.894.169	215.000.000.000	-	1.016.121.894.169
Phải thu khác	1.110.477.499.402	147.724.751.075	492.869.280.000	1.751.071.530.477
Các khoản đầu tư tài chính	330.797.096.239	-	1.349.537.831.839	1.680.334.928.078
Cộng	4.690.893.630.933	715.253.494.428	1.842.407.111.839	7.248.554.237.200
Tại 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.309.821.361.778	-	-	1.309.821.361.778
Các khoản cho vay	423.665.177.434	359.104.990.953	-	782.770.168.387
Phải thu khách hàng	723.788.693.292	215.000.000.000	-	938.788.693.292
Phải thu khác	808.502.948.844	217.216.227.742	492.869.280.000	1.518.588.456.586
Các khoản đầu tư tài chính	383.490.532.957	-	1.190.369.088.685	1.573.859.621.642
Cộng	3.649.268.714.305	791.321.218.695	1.683.238.368.685	6.123.828.301.685



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu số B 09a - DN/HN

6.6 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác - Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (Tp. Hà Nội).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Trần Chí Thiện
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc



Số: 417/2018/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018

V/v: giải trình chênh lệch sau soát xét báo cáo tài chính
hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018 so với báo cáo cùng kỳ năm trước và chênh lệch một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2018 (số liệu kiểm toán) so với báo cáo tài chính hợp nhất công ty Quý 02/2018 đã lập (số liệu trước kiểm toán) như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 40 tỷ đồng, giảm 1.524 tỷ đồng so với số liệu tương ứng năm 2017 do trong Quý I và Quý II năm 2017, Công ty đã ghi nhận ghi nhận khoản doanh thu tài chính với việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con theo Quy định. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không phát sinh nghiệp vụ tương tự như trên.

- Tuy nhiên, như đã công bố trong Đại hội Cổ đông và giải trình báo cáo tài chính Quý I/2018; do đặc thù hoạt động của đơn vị trong năm nay tập trung vào mảng bất động sản nên lợi nhuận được ghi nhận khi hoàn tất chuyển Quyền sử dụng/Quyền sở hữu bất động sản cho người mua. Do vậy, lợi nhuận của CII sẽ tăng mạnh trong Quý III và Quý IV/2018. Dựa trên các thông số mà hiện nay CII đang có, Công ty nghĩ rằng Công ty có thể hoàn thành hoặc hoàn thành vượt kế hoạch lợi nhuận mà Đại hội Cổ đông đã thông qua.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Số liệu trước soát xét	Số liệu sau soát xét	Thay đổi về	
				Giá trị	Tỷ lệ
Tiền	111	473.172.485.261	401.890.495.385	(71.281.989.876)	-15,06%
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	360.879.691.289	330.797.096.239	(30.082.595.050)	-8,34%
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	902.515.366.269	1.006.818.637.673	104.303.271.404	11,56%
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	979.142.885.373	1.104.306.645.738	125.163.760.365	12,78%
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.037.513.158	4.389.375.857	351.862.699	8,71%
Phải thu về cho vay dài hạn	215	394.605.815.953	352.528.743.353	(42.077.072.600)	-10,66%
Phải thu dài hạn khác	216	1.567.438.651.581	1.488.450.841.157	(78.987.810.424)	-5,04%

- Khoản mục Tiền giảm sau soát xét do phân loại lại khoản cho vay tại các công ty chứng khoán sang Phải thu về cho vay ngắn hạn.
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm sau soát xét do phân loại các khoản cho vay vào khoản Phải thu về cho vay ngắn hạn.
- Trả trước cho người bán ngắn hạn tăng lên sau soát xét tương ứng với phân loại khoản ứng trước được ghi nhận trong Phải thu dài hạn khác
- Chi phí trả trước ngắn hạn tăng sau soát xét do kết chuyển chi phí quản lý văn phòng sang trả trước để phân bổ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước soát xét	Số liệu sau soát xét	Thay đổi về	
				Giá trị	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	8.272.010.708	20.821.071.370	12.549.060.662	151,71%
9. Chi phí bán hàng	25	17.811.696.951	13.641.067.676	(4.170.629.275)	-23,42%
13. Chi phí khác	32	2.162.697.135	1.535.614.481	(627.082.654)	-29,00%
17. Thu nhập thuế hoãn lại	52	748.515.377	4.028.568.714	3.280.053.337	438,21%
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	34.920.630.075	40.562.086.974	5.641.456.899	16,16%

(i) Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tăng lên sau soát xét do kết quả kinh doanh của các công ty liên kết tăng lên sau khi có kết quả soát xét các đơn vị này. Do đó, phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết cũng tăng theo tương ứng.

(ii) Chi phí bán hàng giảm sau soát xét do Công ty con của Công ty đã sai sót trong việc phân loại Giá vốn hàng bán liên quan đến hoạt động thu phí vào chi phí bán hàng.

(iii) Khoản mục thu nhập khác và chi phí khác cùng giảm một khoảng tương ứng là do Công ty con chưa thực hiện cân trừ thu nhập và chi phí khác khi lên báo cáo.

(iv) Khoản mục thu nhập thuế hoãn lại tăng lên sau soát xét tương ứng với chi phí lãi vay không tính thuế tạm thời.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước soát xét	Số liệu sau soát xét	Thay đổi về	
				Giá trị	Tỷ lệ
Các khoản dự phòng	3	(5.815.838.112)	2.739.812.949	8.555.651.061	-147,11%
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(196.239.042.340)	(215.545.000.882)	(19.305.958.542)	9,84%
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(487.891.585.253)	(136.487.994.179)	351.403.591.074	-72,02%
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(138.446.225.296)	180.850.114.123	319.296.339.419	-230,63%
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	719.756.209.553	510.371.802.414	(209.384.407.139)	-29,09%
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(89.121.921.306)	(21.890.879.060)	67.231.042.246	-75,44%
Tiền lãi vay đã trả	14	(378.637.227.980)	(440.743.315.861)	(62.106.087.881)	16,40%
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(283.590.434.840)	(423.420.325.565)	(139.829.890.725)	49,31%
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(794.981.551.122)	(1.171.057.599.829)	(376.076.048.707)	47,31%
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	226.613.859.850	529.684.021.418	303.070.161.568	133,74%
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(236.775.080.529)	(375.347.208.211)	(138.572.127.682)	58,52%
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	95.918.080.000	167.184.000.000	71.265.920.000	74,30%
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.596.439.608	(42.196.096.771)	(128.792.536.379)	-148,73%
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.743.324.574	8.560.000.000	1.816.675.426	26,94%
Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(35.471.405.161)	(45.429.825.234)	(9.958.420.073)	28,07%
Tiền thu từ đi vay	33	2.709.910.396.049	2.478.401.740.227	(231.508.655.822)	-8,54%
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.622.249.043.450)	(1.514.225.781.863)	108.023.261.587	-6,66%

Nguyên nhân có sự thay đổi là do kiểm toán điều chỉnh lại một số chỉ tiêu cho đúng bản chất dòng tiền:



- Mã số 03 và mã số 05: điều chỉnh liên quan đến phân loại khoản lãi từ đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ
- Mã số 09; 10; 11; 21 và 23: điều chỉnh phân loại lại dòng tiền do Công ty thực hiện cân trừ công nợ và mua tài sản tiếp bằng dòng tiền vay.
- Mã số 12; 14 điều chỉnh phân loại dòng tiền tương ứng tiền lãi vay phải trả được vốn hóa trong kỳ.
- Mã số 24; 25; 26 và mã số 33: là do phân loại biến động của dòng tiền thu hồi từ cho vay; đi vay và thu hồi từ góp vốn vào đơn vị khác với khoản chi đầu tư trong kỳ.
- Mã số 27; 31; 32 và mã số 34: là do phân loại biến động của dòng tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia; phát hành cổ phiếu và phần trả nợ gốc vay, vốn góp chủ sở hữu.

Chênh lệch các khoản mục khác trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là do sự thay đổi số liệu trước và sau soát xét của các công ty con. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của CII được hợp nhất từ báo cáo của công ty mẹ và 9 công ty con trong đó 5 công ty con cũng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó khi có sự thay đổi số liệu trước và sau soát xét của các đơn vị thành viên cũng sẽ làm thay đổi số liệu trong báo cáo hợp nhất của toàn Công ty.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



LÊ QUỐC BÌNH

